

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-4.8%	-17.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.20
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

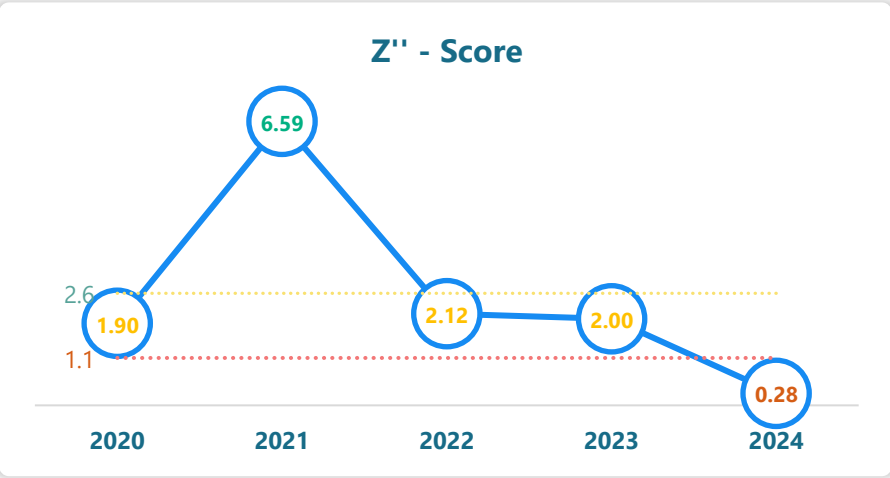
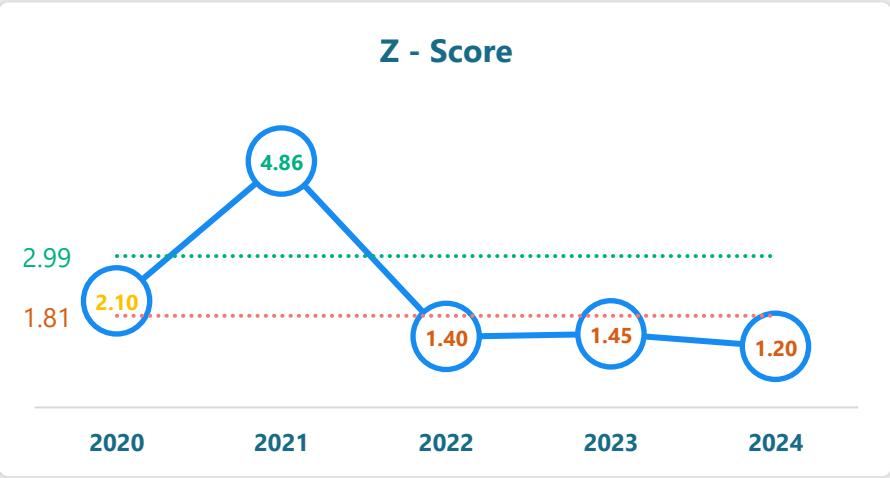
Hệ số nguy cơ phá sản	0.28
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
7,650		▲ 666
tỷ VNĐ		▲ 9.5%

LN sau thuế	2024	YoY
25.3		▲ 565
tỷ VNĐ		▲ 105%

ROE	2024	+/- YoY
0.6%		▲ 7.8%

ROA	2024	+/- YoY
0.2%		▲ 3.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MML** năm **2024** đạt **1.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MML** năm **2024** đạt **0.28**, thấp hơn so với năm 2023 (2.00). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **MML** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,650** tỷ đồng **tăng 9.53%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 105%** đạt **25.35** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

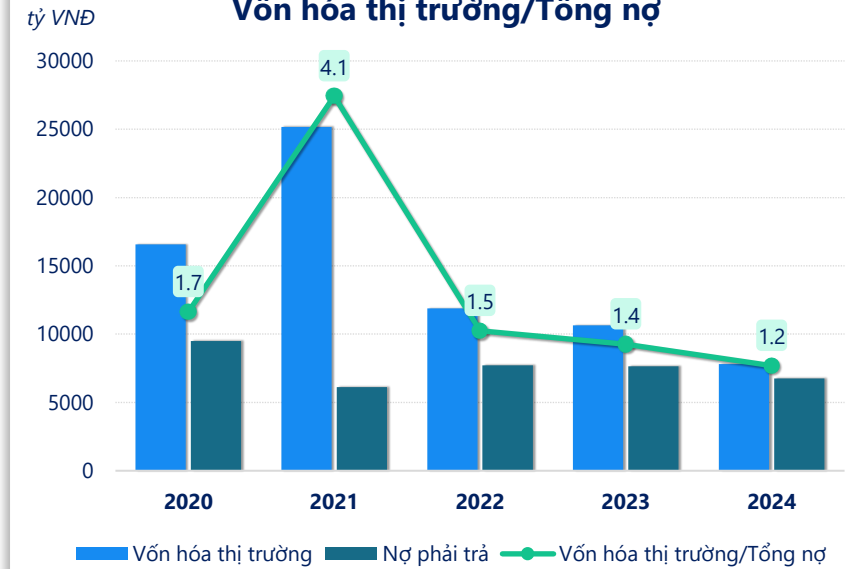
Vốn lưu động/Tổng TS



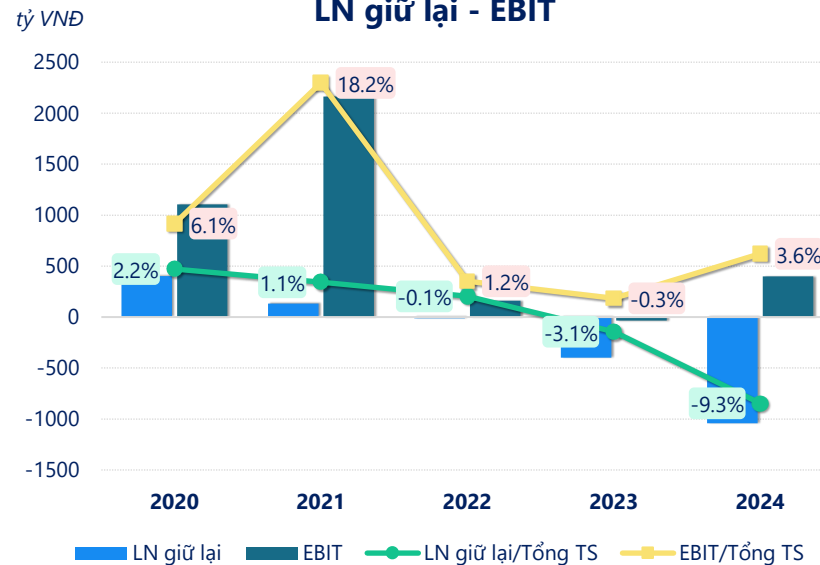
**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.15**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

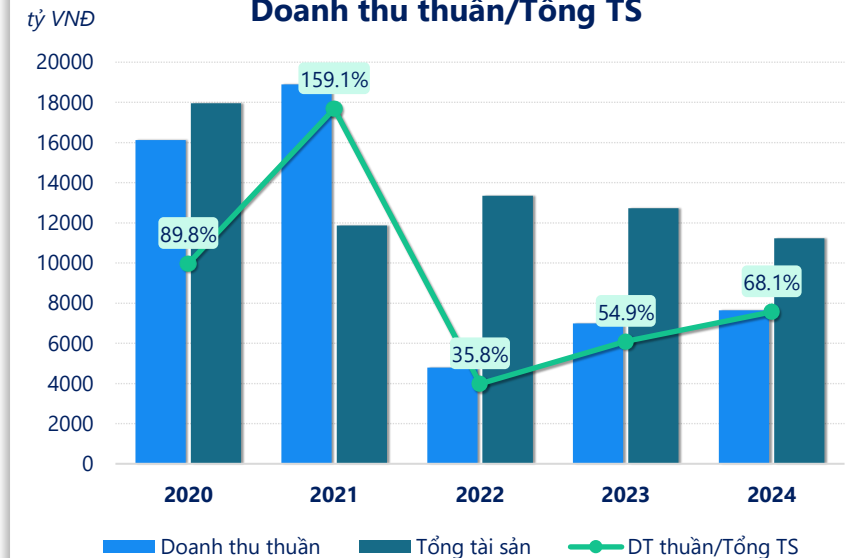


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,229</b>	<b>12,733</b>	<b>-11.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,753</b>	<b>4,751</b>	<b>-63.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	190	206	-7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	538	3,598	-85.0%
Hàng tồn kho	679	643	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	345	304	13.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9,476</b>	<b>7,981</b>	<b>18.7%</b>
Phải thu dài hạn	1,948	23.0	8364%
Tài sản cố định	4,753	5,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.4	16.4	36.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,126	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>553</b>	<b>555</b>	<b>-0.4%</b>
Lợi thế thương mại	85.7	113	-24.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,759</b>	<b>7,649</b>	<b>-11.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,245</b>	<b>3,461</b>	<b>-6.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	2,062	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	636	489	30.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,514</b>	<b>4,188</b>	<b>-16.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	3,463	-16.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,469</b>	<b>5,084</b>	<b>-12.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,469</b>	<b>5,084</b>	<b>-12.1%</b>
Vốn điều lệ	3,291	3,271	0.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,119</b>	<b>18,891</b>	<b>4,785</b>	<b>6,984</b>	<b>7,650</b>
Giá vốn hàng bán	13,394	16,588	4,440	5,932	5,688
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,725</b>	<b>2,303</b>	<b>344</b>	<b>1,053</b>	<b>1,962</b>
Doanh thu HĐTC	109	1,521	633	224	246
Chi phí TC	508	545	410	527	402
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>424</b>	<b>465</b>	<b>396</b>	<b>508</b>	<b>376</b>
LN trong công ty LKLD	10.0	0.41	0	1.77	0
Chi phí bán hàng	933	902	439	970	1,428
Chi phí QLDN	719	753	361	307	366
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>684</b>	<b>1,624</b>	<b>-232</b>	<b>-525</b>	<b>11.7</b>
Lợi nhuận khác	-4.00	74.7	-3.68	-17.0	11.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>680</b>	<b>1,699</b>	<b>-236</b>	<b>-542</b>	<b>22.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>492</b>	<b>1,254</b>	<b>-234</b>	<b>-540</b>	<b>25.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>263</b>	<b>1,331</b>	<b>-145</b>	<b>-386</b>	<b>27.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	633	167	1,069	-437	637
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,256	-4,811	-520	76.3	119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,773	3,223	-328	131	-772
Tiền đầu kỳ	1,486	1,636	215	436	206
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>151</b>	<b>-1,421</b>	<b>221</b>	<b>-229</b>	<b>-16.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.41	-0.29	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1,636	215	436	206	190